



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3 *
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng số 5852CP/ĐL2-ĐL3-XLĐ1-ĐLHN/2004 ngày 30/11/2004 giữa 4 đơn vị: Công ty Điện lực 2 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực Hà Nội (nay là Tổng Công ty Điện lực Hà Nội, góp 20% vốn điều lệ), Công ty Xây lắp Điện 1 (góp 20% vốn điều lệ). Đến ngày 24 tháng 11 năm 2005, Đại hội đồng cổ đông đã chấp nhận cho Công ty Xây lắp Điện 1 rút khỏi tư cách cổ đông sáng lập theo Nghị Quyết số 01/2005-CP/ĐHĐCĐSL, đồng thời Đại hội đồng cổ đông đã đồng ý cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam trở thành cổ đông sáng lập từ ngày 18/03/2006 theo Nghị Quyết số 01/2006-CP/ĐHĐCĐSL (góp 20% vốn điều lệ). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000503 ngày 13 tháng 12 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (lần thứ 01: ngày 28/9/2005, lần thứ 02: 14/3/2007, lần thứ 03: 05/05/2008).

Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/4/2010 với mã chứng khoán CHP (UPCOM).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 1.200.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2013: 1.200.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
- Số điện thoại: 0511.3703310
- Số fax: 0511.3935960

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Tư vấn xây dựng các công trình điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn, thiết kế lưới điện, hệ thống điện chiếu sáng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng (địa điểm ngoài địa bàn Thành phố);
- Tư vấn giám sát xây dựng công trình ngầm;
- Nạo vét lòng hồ;
- Nuôi trồng thủy sản và trồng rừng;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà và cho thuê;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh khu vui chơi, giải trí.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 121 người. Trong đó cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|----------|--|
| • Ông Nguyễn Thành Duy | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tâm | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010 |
| • Ông Nguyễn Hữu Phương | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010 |
| • Ông Trương Công Giới | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010 |
| • Ông Nguyễn Tuấn Anh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 27/06/2013 |
| • Ông Nguyễn Anh Tuấn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/12/2013 |
| • Ông Trần Đức Hùng | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010
Miễn nhiệm ngày 17/12/2013 |
| • Ông Nguyễn Nghiêm Lĩnh | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010
Miễn nhiệm ngày 27/06/2013 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Ngô Tấn Hồng | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010 |
| • Ông Thang Thanh Hà | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010 |
| • Ông Trần Văn Thương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Trương Công Giới | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/12/2009 |
| • Ông Lâm Uyên | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 15/12/2009 |
| • Ông Lê Quý Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 17/05/2013 |
| • Ông Huỳnh Mai | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 01/12/2009 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

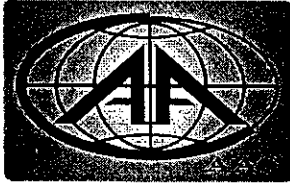
Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trương Công Giới

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2014



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 74/2014/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 21/02/2014 của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 25.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Trọng Hiếu
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ hành nghề số 0391-2013-10-1

Ngô Thị Kim Anh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ hành nghề số 1100-2013-10-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

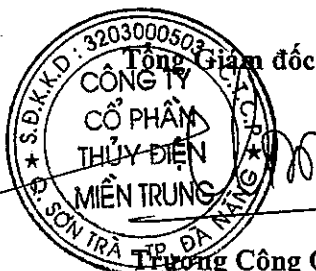
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		368.133.554.237	296.539.543.886
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	117.109.954.647	163.337.393.822
1. Tiền	111		3.640.091.766	8.109.952.758
2. Các khoản tương đương tiền	112		113.469.862.881	155.227.441.064
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		188.179.144.274	104.195.667.971
1. Phải thu khách hàng	131		179.670.224.113	99.589.323.035
2. Trả trước cho người bán	132		3.099.925.569	3.465.597.827
3. Các khoản phải thu khác	135	6	5.443.251.992	1.175.004.509
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(34.257.400)	(34.257.400)
IV. Hàng tồn kho	140		47.344.426.834	128.547.000
1. Hàng tồn kho	141	7	47.344.426.834	128.547.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.500.028.482	28.877.935.093
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	14.900.000.000	23.561.200.000
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	600.028.482	5.316.735.093
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.040.670.420.838	3.030.581.642.951
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.030.339.960.003	3.029.064.191.004
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	3.025.639.894.835	2.917.313.813.078
- Nguyên giá	222		3.288.402.013.381	3.030.714.619.286
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(262.762.118.546)	(113.400.806.208)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	17.811.420
- Nguyên giá	228		45.000.000	132.154.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(45.000.000)	(114.342.580)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	4.700.065.168	111.732.566.506
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.330.460.835	1.517.451.947
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	10.330.460.835	1.517.451.947
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.408.803.975.075	3.327.121.186.837

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.154.726.420.079	2.134.343.189.427
I. Nợ ngắn hạn	310		539.502.929.745	455.678.745.541
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	140.000.000.000	214.400.000.000
2. Phải trả người bán	312		176.286.809.659	214.857.205.127
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	20.173.409.590	8.683.736.513
4. Phải trả người lao động	315		1.060.608.712	3.639.269.494
5. Chi phí phải trả	316	16	146.967.860.563	-
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	50.348.956.451	14.098.534.407
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.665.284.770	-
II. Nợ dài hạn	330		1.615.223.490.334	1.678.664.443.886
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	1.615.223.490.334	1.678.664.443.886
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.254.077.554.996	1.192.777.997.410
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.254.077.554.996	1.192.777.997.410
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	(265.296.519)	(265.296.519)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	11.900.813.629	-
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	19	5.950.406.814	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	36.491.631.072	(6.956.706.071)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.408.803.975.075	3.327.121.186.837

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại		
- USD	6.166,05	92,38
- EUR	101,15	101,03



Trưởng Công Giới

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Huỳnh Mai

Người lập biểu

Nguyễn Thế Nhật

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc 31/12/2013

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	20	528.414.619.633	233.151.735.346
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		528.414.619.633	233.151.735.346
4. Giá vốn hàng bán	11	21	197.393.358.156	131.921.941.148
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>331.021.261.477</u>	<u>101.229.794.198</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	9.180.212.657	20.855.620.785
7. Chi phí tài chính	22	23	190.896.164.746	118.223.201.502
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		190.650.204.414	117.406.899.089
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.301.903.905	11.585.225.329
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>126.003.405.483</u>	<u>(7.723.011.848)</u>
11. Thu nhập khác	31	24	375.159.226	3.170.689.439
12. Chi phí khác	32	25	413.722.353	2.404.383.662
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(38.563.127)</u>	<u>766.305.777</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	<u>125.964.842.356</u>	<u>(6.956.706.071)</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	26	<u>125.964.842.356</u>	<u>(6.956.706.071)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.050	(58)



Đà Nẵng, ngày 21 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Huỳnh Mai

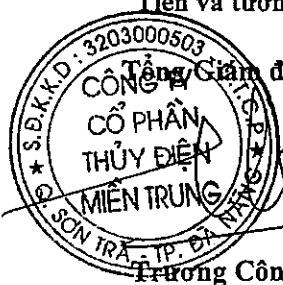
Người lập biểu

Nguyễn Thế Nhật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	125.964.842.356	(6.956.706.071)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	149.932.367.755	110.236.362.145
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	170.613	(6.258.317.992)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.123.649.530)	(13.687.006.943)
- Chi phí lãi vay	06	190.650.204.414	117.406.899.089
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	457.423.935.608	200.741.230.228
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(85.279.341.115)	(99.637.002.909)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(753.122.956)	(128.547.000)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	13.720.590.849	12.093.688.108
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(8.498.487.788)	(23.436.836.298)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(195.017.982.198)	(169.242.207.113)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.035.546.611	263.002.238
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	186.631.139.011	(79.346.672.746)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(89.579.436.605)	(253.939.507.946)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	(35.363.127)	2.391.116.280
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.791.565.211	15.105.555.396
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(79.823.234.521)	(236.442.836.270)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	23.165.850.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	189.944.422.349	206.925.947.054
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(327.785.375.901)	(97.200.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.194.219.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(153.035.173.052)	132.891.797.054
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(46.227.268.562)	(182.897.711.962)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	163.337.393.822	346.235.059.251
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(170.613)	46.533
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	117.109.954.647	163.337.393.822



Trương Công Giới
Đà Nẵng, ngày 21 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Huỳnh Mai

Người lập biểu

Nguyễn Thế Nhật

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng số 5852CP/ĐL2-ĐL3-XLĐ1-ĐLHN/2004 ngày 30/11/2004 giữa 4 đơn vị: Công ty Điện lực 2 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực Hà Nội (nay là Tổng Công ty Điện lực Hà Nội, góp 20% vốn điều lệ), Công ty Xây lắp Điện 1 (góp 20% vốn điều lệ). Đến ngày 24 tháng 11 năm 2005, Đại hội đồng cổ đông đã chấp nhận cho Công ty Xây lắp Điện 1 rút khỏi tư cách cổ đông sáng lập theo Nghị Quyết số 01/2005-CP/ĐHĐCĐSL, đồng thời Đại hội đồng cổ đông đã đồng ý cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam trở thành cổ đông sáng lập từ ngày 18/03/2006 theo Nghị Quyết số 01/2006-CP/ĐHĐCĐSL (góp 20% vốn điều lệ). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000503 ngày 13 tháng 12 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (lần thứ 01: ngày 28/9/2005, lần thứ 02: 14/3/2007, lần thứ 03: 05/05/2008).

Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/04/2010 với mã chứng khoán CHP (UPCOM).

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Tư vấn xây dựng các công trình điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn, thiết kế lưới điện, hệ thống điện chiếu sáng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng (địa điểm ngoài địa bàn Thành phố);
- Tư vấn giám sát xây dựng công trình ngầm;
- Nạo vét lòng hồ;
- Nuôi trồng thủy sản và trồng rừng;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà và cho thuê;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh khu vui chơi, giải trí.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho (thiết bị phục vụ đầu tư xây dựng các Dự án thủy điện) được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho hàng tồn kho khác được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 6
Tài sản cố định khác	5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Thu nhập từ bán điện thương phẩm phát từ Nhà máy Thủy điện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2012 đến năm 2026); miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2013 là năm đầu tiên công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2013 đến năm 2016 và giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2017 đến 2025;
 - ✓ Hoạt động kinh doanh khác: áp dụng thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành.
- Miễn tiền thuê đất trong 15 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (từ năm 2012 đến năm 2026);
- Miễn thuế hàng hoá nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.11 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

040
CC
T.
JIF
VA
/AM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	28.052.000	177.486.000
Tiền gửi ngân hàng	3.612.039.766	7.932.466.758
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	113.469.862.881	155.227.441.064
Cộng	117.109.954.647	163.337.393.822

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi dự thu	408.994.592	1.020.347.146
Phải thu khác	5.034.257.400	154.657.363
Cộng	5.443.251.992	1.175.004.509

7. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	32.278.552.383	128.547.000
Công cụ, dụng cụ	15.065.874.451	-
Cộng	47.344.426.834	128.547.000

(*) Trong tổng giá trị hàng tồn kho cuối năm có bao gồm giá trị của các vật tư, thiết bị dự phòng và vật tư thu hồi thuộc các gói thầu 82, 83, 84. Tổng giá trị vật tư, thiết bị dự phòng và thu hồi là 46.462.756.878 đồng đã được ghi giảm vào giá trị công trình nhà máy thủy điện A Lưới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí chờ phân bổ	-	21.200.000
Chi phí lãi vay trả trước	14.900.000.000	23.540.000.000
Cộng	14.900.000.000	23.561.200.000

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	600.028.482	281.188.482
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	5.035.546.611
Cộng	600.028.482	5.316.735.093

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	1.802.705.566.399	1.220.907.726.582	6.061.517.056	968.811.722	70.997.527	3.030.714.619.286
Tăng trong năm	-	642.545.455	-	-	49.295.454	691.840.909
Đ/tư XDCB h/thành	49.810.869.731	270.803.563.600	-	-	-	320.614.433.331
Giảm khác (*)	62.751.115.048	-	-	-	-	62.751.115.048
Giảm theo TT45	-	52.818.182	108.156.635	635.792.753	70.997.527	867.765.097
Số cuối năm	1.789.765.321.082	1.492.301.017.455	5.953.360.421	333.018.969	49.295.454	3.288.402.013.381
Khấu hao						
Số đầu năm	39.635.721.913	70.651.683.903	2.430.202.419	630.252.985	52.944.988	113.400.806.208
Khấu hao trong năm	62.510.250.539	86.757.338.022	632.248.812	23.492.892	9.037.490	149.932.367.755
Giảm theo TT45	-	18.393.382	101.973.395	397.743.652	52.944.988	571.055.417
Số cuối năm	102.145.972.452	157.390.628.543	2.960.477.836	256.002.225	9.037.490	262.762.118.546
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.763.069.844.486	1.150.256.042.679	3.631.314.637	338.558.737	18.052.539	2.917.313.813.078
Số cuối năm	1.687.619.348.630	1.334.910.388.912	2.992.882.585	77.016.744	40.257.964	3.025.639.894.835

(*) Nguyên giá tài sản cố định hữu hình giảm khác do điều chỉnh nguyên giá theo Quyết định tạm phê duyệt giá trị tài sản cố định Nhà máy Thủy điện A Lưới số 411/QĐ-EVNCHP-HĐQT ngày 17/12/2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 407.216.441 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị còn lại đến ngày 31/12/2013 của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay là 2.945.751.244.489 đồng.

(@) Nhà máy thủy điện A Lưới đã hoàn thành và vận hành thương mại trong năm 2012 (hiện tại dự án đang trong giai đoạn quyết toán giá trị công trình). Nguyên giá của công trình trên được phản ánh theo giá tạm tính theo Quyết định tạm phê duyệt giá trị tài sản cố định Nhà máy Thủy điện A Lưới số 411/QĐ-EVNCHP-HĐQT ngày 17/12/2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty là 3.273.954.000.000 đồng và đã trích khấu hao trong năm 2013 là 148.710.347.031 đồng, lũy kế khấu hao đến ngày 31/12/2013 là 257.952.106.735 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	103.754.000	28.400.000	132.154.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm theo TT45	58.754.000	28.400.000	87.154.000
Số cuối năm	45.000.000	-	45.000.000
Khấu hao			
Số đầu năm	87.362.599	26.979.981	114.342.580
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm theo TT45	42.362.599	26.979.981	69.342.580
Số cuối năm	45.000.000	-	45.000.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	16.391.401	1.420.019	17.811.420
Số cuối năm	-	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 45.000.000 đồng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thủy điện A Lưới	-	101.872.449.599
Thủy điện Đăk Đring 2	4.256.335.259	4.256.335.259
Nhà điều hành công ty	-	3.858.650.266
Nhà điều hành ban A	-	1.301.401.473
Thủy điện Sơn Hà	13.614.000	13.614.000
Dự án CDM A Lưới	430.115.909	430.115.909
Cộng	4.700.065.168	111.732.566.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	8.526.268.555	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	531.009.797	201.711.836
Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp An Đồn (i)	1.273.182.483	1.315.740.111
Cộng	10.330.460.835	1.517.451.947

(i) Là chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng từ ngày 14/7/2005 đến 21/9/2043 (39 năm) với diện tích 4.000 m² để xây dựng Văn phòng làm việc theo Hợp đồng số 44/HĐ-TLĐ ngày 14/07/2005 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung và Công ty TNHH Massda Land.

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	140.000.000.000	214.400.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thừa Thiên Huế	120.000.000.000	194.400.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Sài Gòn	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	140.000.000.000	214.400.000.000

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.718.892.525	1.951.261.946
Thuế thu nhập cá nhân	185.886.070	182.710.298
Thuế tài nguyên	2.303.941.525	784.753.034
Các loại thuế khác	651.202.160	370.809.405
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12.313.487.310	5.394.201.830
Cộng	20.173.409.590	8.683.736.513

16. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trích trước chi phí công trình nhà máy thủy điện A Lưới (@)	146.967.860.563	-
Cộng	146.967.860.563	-

(@) Công ty trích trước chi phí xây dựng của công trình Nhà máy Thủy điện A Lưới theo Tờ trình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1535/EVN/CHP ngày 13/12/2013 của Tổng Giám đốc Công ty về việc quyết toán vốn và kế hoạch thanh toán tiền giữ lại cho các nhà thầu thi công dự án Nhà máy thủy điện A Lưới và Quyết định số 411/QĐ-EVNCHP-HĐQT ngày 17/12/2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty về việc tạm phê duyệt giá trị Tài sản cố định Nhà máy Thủy điện A Lưới. Theo đó, Công ty đã lập Bảng tính xác định tổng mức đầu tư theo các hợp đồng xây lắp đã thực hiện theo tiến độ hợp đồng đến thời điểm hiện nay và tiến hành trích trước theo Quyết định phê duyệt. Toàn bộ tài sản cố định thuộc Nhà máy Thủy điện A Lưới đã được Công ty trích khấu hao tương ứng trong năm, số liệu trích trước này sẽ được các nhà thầu xuất Hóa đơn tài chính cho Công ty sau khi giá trị quyết toán công trình được phê duyệt.

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	25.578.070	195.496.948
Lãi vay phải trả	-	13.007.777.784
Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.323.378.381	895.259.675
- Tiền bảo hiểm bồi thường	5.074.082.300	-
- Cổ tức phải trả	44.805.780.500	-
- Phải trả khác	443.515.581	895.259.675
Cộng	50.348.956.451	14.098.534.407

18. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn	1.615.223.490.334	1.678.664.443.886
+ Ngân hàng Phát triển V.Nam -CN Thừa Thiên Huế (*)	1.288.223.490.334	1.351.322.124.281
+ Ngân hàng NN & PTNT -CN Sài Gòn (**)	327.000.000.000	327.342.319.605
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	1.615.223.490.334	1.678.664.443.886

(*) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thừa Thiên Huế theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 06/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 15 tháng 9 năm 2008 để đầu tư Dự án thủy điện A Lưới. Theo đó, tổng hạn mức vay: 1.656.091.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành sau đầu tư của Dự án Thủy điện A Lưới, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế, thời hạn vay tối đa: 144 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (25/12/2008), lãi suất của Hợp đồng được phân chia theo từng hạng mục của công trình với các mức lãi suất: 6,9%/năm, 8,4%/năm và 11,4%/năm và sẽ được điều chỉnh theo lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước ở từng thời điểm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

(**) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn – Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 1600-LAV-200800752 ngày 30 tháng 9 năm 2008 để thực hiện đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí mặt bằng và các chi phí khác có liên quan đến việc đầu tư Dự án thủy điện A Lưới tại Tỉnh Thừa Thiên Huế. Theo đó, tổng hạn mức vay: 367.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa: 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

suất cho vay trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng 2,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2012	1.176.735.950.000	(167.096.519)	6.561.073.319	-	-	-
Tăng trong năm	23.264.050.000	-	-	-	-	(6.956.706.071)
Giảm trong năm	-	98.200.000	6.561.073.319	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	<u>1.200.000.000.000</u>	<u>(265.296.519)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(6.956.706.071)</u>
Số dư tại 01/01/2013	1.200.000.000.000	(265.296.519)	-	-	-	(6.956.706.071)
Tăng trong năm	-	-	-	11.900.813.629	5.950.406.814	125.964.842.356
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	82.516.505.213
Số dư tại 31/12/2013	<u>1.200.000.000.000</u>	<u>(265.296.519)</u>	<u>-</u>	<u>11.900.813.629</u>	<u>5.950.406.814</u>	<u>36.491.631.072</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	275.635.050.000	275.635.050.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	275.635.050.000	275.635.050.000
Tổng Công ty Điện lực Hà Nội	107.121.000.000	107.121.000.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	62.618.000.000
Tổng Công ty Phát điện 1	62.618.000.000	-
Các cổ đông khác	478.990.900.000	478.990.900.000
Cộng	<u>1.200.000.000.000</u>	<u>1.200.000.000.000</u>

c. Cổ phiếu

	31/12/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	120.000.000	120.000.000
- Cổ phiếu thường	120.000.000	120.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	120.000.000	120.000.000
- Cổ phiếu thường	120.000.000	120.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(6.956.706.071)	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	125.964.842.356	(6.956.706.071)
Phân phối lợi nhuận	82.516.505.213	
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	82.516.505.213	-
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5.950.406.814	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	11.900.813.629	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4.165.284.770	-
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	500.000.000	-
- Chia cổ tức cho các cổ đông	60.000.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	36.491.631.072	(6.956.706.071)

Công ty thực hiện chi trả cổ tức đợt 1 năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên của Công ty số 01/2013/NQ-EVNCHP-ĐHCĐ ngày 27/06/2013 và tạm trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo Quyết định số 418/QĐ-EVNCHP-HĐQT ngày 17/12/2013 của Hội đồng quản trị.

20. Doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	528.414.619.633	232.816.735.346
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	335.000.000
Cộng	528.414.619.633	233.151.735.346

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	197.393.358.156	131.586.991.648
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	334.949.500
Cộng	197.393.358.156	131.921.941.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.180.212.657	13.652.235.681
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	7.203.385.104
Cộng	9.180.212.657	20.855.620.785

23. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	190.650.204.414	117.406.899.089
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	245.789.719	513.547.086
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	170.613	302.755.327
Cộng	190.896.164.746	118.223.201.502

24. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	119.535.015
Tiền bảo lãnh dự thầu	-	600.000.000
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	357.159.226	2.438.654.424
Thu nhập khác	18.000.000	12.500.000
Cộng	375.159.226	3.170.689.439

25. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	357.159.226	2.356.345.018
Chi phí hoạt động bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	56.563.127	47.538.144
Chi phí khác	-	500.500
Cộng	413.722.353	2.404.383.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	125.964.842.356	(6.956.706.071)
- Lợi nhuận của hoạt động SXKD chính	125.964.842.356	(14.339.336.777)
- Lợi nhuận của hoạt động khác	-	7.382.630.706
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(5.852.535.458)	552.000.000
Điều chỉnh tăng	552.170.613	552.000.000
- Thu lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	552.000.000	552.000.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	170.613	-
Điều chỉnh giảm	6.404.706.071	-
- Chuyển lỗ năm trước	6.404.706.071	-
Tổng thu nhập chịu thuế	120.112.306.898	(6.404.706.071)
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động SXKD chính	120.112.306.898	(13.787.336.777)
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động khác	-	7.382.630.706
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	12.011.230.690	-
Thuế TNDN được miễn theo ưu đãi đầu tư	12.011.230.690	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	125.964.842.356	(6.956.706.071)

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	125.964.842.356	(6.956.706.071)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	125.964.842.356	(6.956.706.071)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	120.000.000	119.790.242
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.050	(58)

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.050.046.120	191.148.644
Chi phí nhân công	26.347.403.630	12.066.132.646
Chi phí khấu hao tài sản cố định	149.932.367.755	110.236.362.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.748.231.972	16.349.558.287
Chi phí khác bằng tiền	30.617.212.584	4.663.964.755
Cộng	220.695.262.061	143.507.166.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên của Công ty số 01/2013/NQ-EVNCHP-ĐHCD ngày 27/06/2013 đã thông qua kế hoạch chia cổ tức năm 2013 là 7%/vốn điều lệ, trong đó ứng trước 5% bằng tiền (tương ứng 60.000.000.000 đồng), phần còn lại sẽ được phân phối khi quyết toán tài chính năm 2013.

30. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty phát sinh một số giao dịch mua tài sản bằng ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2013, Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ có gốc ngoại tệ. Do đó, Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện không có rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Phải trả người bán USD	-	1.407.638,44
EUR	-	596.259,85
Tiền và các khoản tương đương tiền		
USD	6.166,05	92,38
EUR	101,15	101,03
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (USD)	-	241.768,13

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để đưa ra các quyết định về lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng đồng thời vẫn kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được, ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nhiên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng tại Công ty chủ yếu liên quan đến nợ phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng. Với đặc thù sản xuất điện năng tại Việt Nam, khách hàng duy nhất của công ty là Công ty Mua bán điện trực thuộc Tập đoàn Điện Lực Việt Nam. Hiện nay Tập đoàn Điện Lực Việt Nam đang khó khăn về vốn nên chậm thanh toán tiền điện; Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty dự báo thời gian chậm thanh toán tiền điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam sẽ không kéo dài.

Tiền gửi ngắn hạn của Công ty chủ yếu tại các ngân hàng lớn (Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Huế, Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT – Chi nhánh Sài Gòn, Ngân hàng TMCP An Bình Đà Nẵng và Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Đà Nẵng). Hơn nữa, các khoản tiền gửi tại các ngân hàng hiện nay đều được bảo hiểm.

Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng của công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	140.000.000.000	1.615.223.490.334	1.755.223.490.334
Phải trả người bán	176.286.809.659	-	176.286.809.659
Chi phí phải trả	146.967.860.563	-	146.967.860.563
Phải trả khác	45.274.874.151	-	45.274.874.151
Cộng	<u>508.529.544.373</u>	<u>1.615.223.490.334</u>	<u>2.123.753.034.707</u>

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	214.400.000.000	1.678.664.443.886	1.893.064.443.886
Phải trả người bán	214.857.205.127	-	214.857.205.127
Phải trả khác	13.903.037.459	-	13.903.037.459
Cộng	<u>443.160.242.586</u>	<u>1.678.664.443.886</u>	<u>2.121.824.686.472</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	117.109.954.647	-	117.109.954.647
Phải thu khách hàng	179.670.224.113	-	179.670.224.113
Phải thu khác		-	-
Cộng	296.780.178.760	-	296.780.178.760

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	163.337.393.822	-	163.337.393.822
Phải thu khách hàng	99.589.323.035	-	99.589.323.035
Phải thu khác	1.140.747.109	-	1.140.747.109
Tài sản tài chính khác	5.035.546.611	-	5.035.546.611
Cộng	269.103.010.577	-	269.103.010.577

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)	Cổ đông sáng lập
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	Cổ đông sáng lập
Tổng công ty Điện lực Miền Nam	Cổ đông sáng lập
Công ty mua bán điện	Đơn vị phụ thuộc EVN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan: Các giao dịch trọng yếu phát sinh với các bên liên quan trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán điện		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty mua bán điện	528.414.619.633	232.816.735.346

c. Số dư với các bên có liên quan

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu khách hàng		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty mua bán điện	179.517.739.546	99.436.838.468

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi AAC.



Trương Công Giới

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Huỳnh Mai

Người lập biểu

Nguyễn Thế Nhật